SỞ GD & ĐT VĨNH PHÚC
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIẾT XUÂN

Mã đề thi 101
(đề thi gồm 06 trang)

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LẦN 3
Năm học: 2017-2018
Môn: ĐỊA LÍ 12
Thời gian làm bài: 50 phút
(không kể thời gian giao đề)

Họ, tên thí sinh:..... **SBD**: .....

Câu 1: Vùng nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay?
A. Đông Nam Bộ
B. Đồng bằng Sông Cửu Long
C. Duyên hải Nam Trung Bộ
D. Đồng bằng Sông Hồng

Câu 2: Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.
A. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.
B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.
C. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.
D. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

Câu 3: Đặc điểm địa hình có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta là
A. đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
B. đồi núi chiếm phần lớn diện tích, trong đó có nhiều vùng núi độ cao đạt trên 2000m.
C. các dãy núi chạy theo hai hướng chính là tây bắc - đông nam và hướng vòn cung.
D. đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích và phân bố chủ yếu ở ven biển.

Câu 4: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 – 2007, nhận xét nào sau đây đúng ?
A. giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực dịch vụ khá cao nhưng chưa ổn định.
B. tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, giảm tỉ trọng khu vực dịch vụ.
C. tăng tỉ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
D. giảm tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, tăng tỉ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản.

Câu 5: Hai vịnh biển có diện tích lớn nhất nước ta là
A. vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan
B. vịnh Hạ Long và vịnh Thái Lan
C. vịnh Thái Lan và vịnh Cam Ranh
D. vịnh Cam Ranh và vịnh Bắc Bộ

Câu 6: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, trong miền khí hậu phía Nam ***không*** có vùng khí hậu nào
A. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.
B. Vùng khí hậu Tây Nguyên.
C. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.
D. Vùng khí hậu Nam Bộ.

Câu 7: Miền Tây Trung Quốc dân cư thưa thớt chủ yếu do
A. nhiều hoang mạc, bồn địa.
B. sông ngòi ngắn dốc, thường xuyên gây lũ.
C. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
D. ít tài nguyên khoáng sản và đất trồng.

Câu 8: Đặc trưng nổi bật của thời tiết miền Bắc nước ta vào đầu mùa đông là
A. nóng và khô.
B. lạnh, trời âm u nhiều mây.
C. lạnh và ẩm.
D. lạnh, khô và trời quang mây.

Câu 9: Mặt hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là
A. số lượng quá đông đảo.
B. tỉ lệ người lớn biết chữ không cao.
C. thể lực và trình độ chuyên môn còn hạn chế
D. tập trung chủ yếu ở nông thôn với trình độ còn hạn chế.

Câu 10: Trung Quốc là quốc gia láng giềng nằm ở phía nào của nước ta

A. Phía đông **B.** Phía tây **C.** Phía bắc **D.** Phía nam

Câu 11: Đặc điểm ***không đúng*** với các nước Đông Nam Á là

A. Dân số đông, cơ cấu dân số trẻ.

B. Lao động có chuyên môn kĩ thuật chiếm tỉ lệ lớn.

C. Có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán và sinh hoạt văn hóa.

D. Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng châu thổ.

Câu 12: Nhìn chung miền Tây Trung Quốc thưa dân (chủ yếu có mật độ dưới 1 người/km2) nhưng lại có 1 dải có mật độ đông hơn với mật độ (1-50 người/km2) là do

A. gắn với tuyến đường sắt đông – tây mới được xây dựng.

B. gắn với lịch sử "con đường tơ lụa".

C. đó là phần thuộc lưu vực sông Hoàng Hà.

D. chính sách phân bố dân cư của Trung Quốc.

Câu 13: Cho biểu đồ:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NĂM 2006 VÀ 2010

(Đơn vị:%)

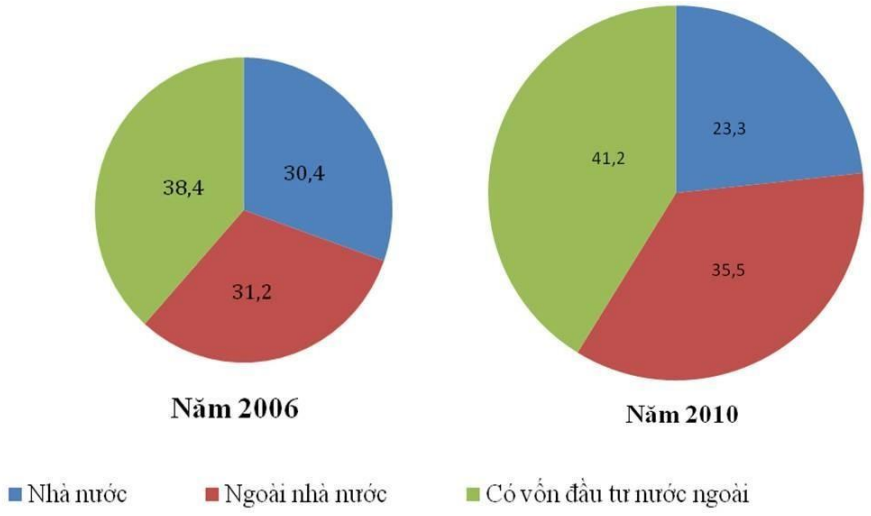

Nhận xét nào sau đây **đúng** với biểu đồ trên .

A. Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp phân theo các thành phần kinh tế đều tăng.

B. Quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế không thay đổi.

C. Giảm tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng thành phần ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn lớn nhất, tỉ trọng thành phần kinh tế ngoài Nhà nước luôn nhỏ nhất.

Câu 14: Đặc điểm ***không*** đúng về ngành công nghiệp trọng điểm là

A. thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

B. sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn.

C. mang lại hiệu quả cao, chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp.

D. có thế mạnh lâu dài cả về tự nhiên và kinh tế xã hội.

Câu 15: Dựa vào atlat địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây ***không phải*** là trung tâm du lịch quốc gia

A. Hà Nội, Đà Nẵng. **B.** Nha Trang, Vũng Tàu.

C. Hà Nội, Huế. **D.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh .

Câu 16: Cho biểu đồ:

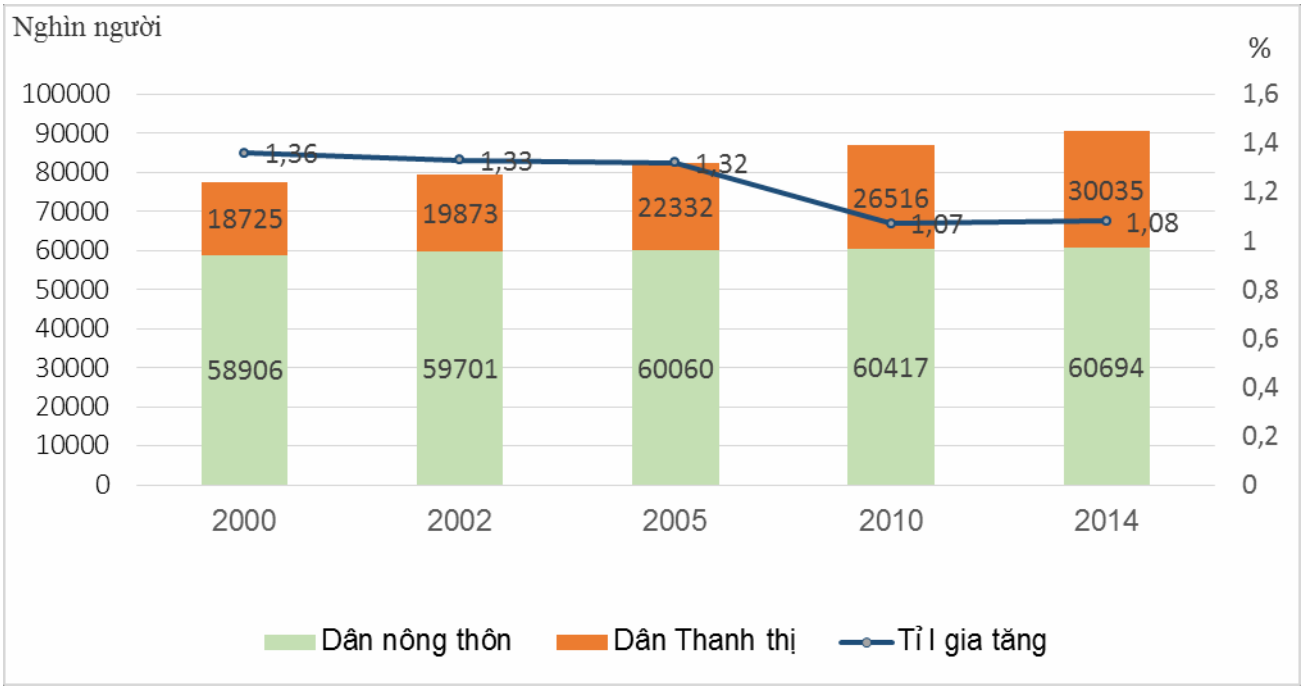

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Tình hình phát triển dân số của nước ta giai đoạn 2000-2014.

B. Sự chuyển dịch cơ cấu dân số của nước ta giai đoạn 2000-2014.

C. Tốc độ tăng trưởng dân số của nước ta giai đoạn 2000-2014.

D. Quy mô và cơ cấu dân số của nước ta giai đoạn 2000-2014.

Câu 17: Vùng ĐBSH và ĐBSCL có ngành chăn nuôi phát triển là do

A. có lực lượng lao động đông đảo, có kinh nghiệm trong chăn nuôi.

B. có nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

D. các giống vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

Câu 18: Đặc điểm đặc trưng nhất của nền nông nghiệp nước ta là

A. nông nghiệp nhiệt đới

B. nông nghiệp thâm canh trình độ cao

C. nông nghiệp đang được hiện đại hóa và cơ giới hóa

D. có sản phẩm đa dạng

Câu 19: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, nêu ba tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng lúa nước ta

A. An Giang, Long An, Sóc Trăng .

B. An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp.

C. Kiên Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang.

D. An Giang, Kiên Giang, Long An.

Câu 20: Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :

A. Có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

B. Có nhiều cơ sở chế biến, phân bố rộng khắp trên cả nước

C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.

D. Có thị trường xuất khẩu rộng mở.

Câu 21: Nhật Bản là quốc đảo nằm trên

A. Bắc Băng Dương. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** Đại Tây Dương. **D.** Thái Bình Dương.

Câu 22: Phía bắc Nhật Bản có khí hậu

A. nhiệt đới, có một mùa đông lạnh, mùa hạ mưa nhiều.

B. cận nhiệt đới gió mùa, mưa nhiều, mùa đông lạnh.

C. ôn đới, mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết.

D. ôn đới lục địa, khắc nghiệt, ít mưa.

Câu 23: Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam trang 30, các trung tâm công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

A. Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam, Quy Nhơn.

B. Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Bình Định.

C. Quảng Nam, Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

D. Đà Nẵng, Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

Câu 24: Các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản thường tập trung ở ven biển duyên hải Thái Bình Dương vì

A. Tăng sức cạnh tranh với các cường quốc.

B. Giao thông biển có vai trò ngày càng quan trọng.

C. sản xuất công nghiệp Nhật Bản lệ thuộc nhiều vào thị trường về nguyên liệu và xuất khẩu.

D. để có điều kiện phát triển nhiều ngành công nghiệp, tạo cơ cấu ngành đa dạng.

Câu 25: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết vịnh Vân Phong thuộc tỉnh nào

A. Khánh Hòa. **B.** Hà Nam **C.** Đà Nẵng. **D.** Hưng Yên.

Câu 26: Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) là biểu hiện cho cơ chế hợp tác nào của Hiệp hội các nước Đông Nam Á

A. Thông qua các diễn đàn, hội nghị.

B. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao.

C. Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

D. Thông qua các hiệp ước.

Câu 27: Cho thông tin sau: "*Ở nước ta tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế, 1647 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển có hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loài đặc sản khác như bào ngư, hải sâm, sò điệp...*" thông tin vừa rồi chứng tỏ vùng biển nước ta

A. có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế. **B.** có nhiều đặc sản.

C. có nguồn lợi hải sản phong phú. **D.** giàu tôm cá.

Câu 28: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, các trung tâm kinh tế có quy mô trên 15 nghìn tỉ đồng là

A. Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Hạ Long, Đà Nẵng, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ.

B. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hòa, Cần Thơ.

C. Hải Phòng, Đà Nẵng, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ.

D. Hải Phòng, Hạ Long, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ.

Câu 29: Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO NGÀNH

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	2000	2005	2010	2014
Tổng số	129087,9	183213,6	540162,8	623220,0
Trồng trọt	101043,7	134754,5	396733,6	456775,7
Chăn nuôi	24907,6	45096,8	135137,2	156796,1
Dịch vụ nông nghiệp	3136,6	3362,3	8292,0	9648,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2014, NXB Thống kê – Hà Nội, 2015)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động của nước ta

A. Tỉ trọng giá trị của nhóm ngành trồng trọt và chăn nuôi chiếm cao nhất và tiếp tục tăng.

B. Tỉ trọng giá trị các nhóm ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp đều tăng.

C. Tỉ trọng giá trị các nhóm ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp đều giảm.
D. Tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp.

Câu 30: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, xác định đô thị của nước ta có quy mô dân số dưới 1 triệu người
A. Hà Nội. **B.** Hải Phòng.
C. Thành phố Hồ Chí Minh **D.** Đà Nẵng.

Câu 31: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2008	2010	2014
Tổng sản lượng	3466,8	4602,0	5142,7	6333,2
Sản lượng khai thác	1987,9	2136,4	2414,4	2920,4
Sản lượng nuôi trồng	1478,9	2465,6	2728,3	3412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** với bảng số liệu trên
A. Tốc độ tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng nhanh hơn tốc độ tăng sản lượng khai thác.
B. Sản lượng thủy sản khai thác của nước ta tăng gần 1,47 lần, giai đoạn 2005 - 2014.
C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giai đoạn 2005 – 2014 luôn lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác và gấp gần 1,17 lần vào năm 2014.
D. Tổng sản lượng thủy sản nước ta tăng khá nhanh qua các năm.

Câu 32: Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là
A. bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh.
B. trữ lượng các loại khoáng sản không đáng kể.
C. nhiều núi lửa, động đất, sóng thần.
D. nhiều đảo lớn, nhỏ cách xa nhau.

Câu 33: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây dẫn đầu cả nước về sản lượng thủy sản khai thác
A. Kiên Giang. **B.** Bà Rịa -Vũng Tàu. **C.** Đồng Tháp. **D.** An Giang.

Câu 34: Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với đặc điểm dân cư – xã hội Trung Quốc.
A. Dân cư Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông.
B. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên giảm mạnh.
C. Tỉ lệ giới tính chênh lệch, số nam nhiều hơn số nữ.
D. Tỉ lệ dân thành thị giảm, tỉ lệ dân nông thôn tăng.

Câu 35: Dân cư ở ĐBSCL hàng năm phải sống chung với lũ vì
A. lũ xảy ra quanh năm.
B. không có hệ thống đê ngăn lũ như ĐBSH.
C. phần lớn diện tích của vùng thấp hơn so với mực nước biển.
D. lũ lên nhanh, rút nhanh nên rất khó phòng tránh.

Câu 36: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, hãy cho biết tỉnh nào ở nước ta vừa giáp Lào, vừa giáp Cam Pu Chia:
A. Đăk Lắk. **B.** Gia Lai. **C.** Đắk Nông. **D.** Kon Tum.

Câu 37: Cho bảng số liệu: DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2000	2005	2009	2011	2014
Tổng số	77 631	82 392	86 025	87 840	90 729

Thành thị	18 725	22 332	25 585	27 888	30 035

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Để thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 – 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất

A. Biểu đồ đường.
B. Biểu đồ miền.
C. Biểu đồ kết hợp cột và đường.
D. Biểu đồ cột.

Câu 38: Để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là

A. phát triển mạng lưới đô thị hợp lí đi đôi với xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, đẩy mạnh công nghiệp hóa nông thôn.
B. xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ở đô thị.
C. hạn chế sự gia tăng dân số tự nhiên ở cả nông thôn và thành thị.
D. phát triển và mở rộng mạng lưới các đô thị để tăng sức chứa dân cư.

Câu 39: Thách thức được coi là lớn nhất mà Việt Nam cần phải vượt qua khi tham gia ASEAN là

A. Quy mô dân số đông và phân bố chưa hợp lý.
B. Nước ta có nhiều thành phần dân tộc.
C. Các thiên tai biến thiên như bão, lũ lụt, hạn hán.
D. Chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, công nghệ.

Câu 40: Nguyên nhân chính làm cho các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế của tài nguyên biển để phát triển ngành khai thác hải sản là

A. các nước chưa chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển.
B. thời tiết diễn biến thất thường, nhiều thiên tai đặc biệt là bão.
C. môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng.
D. phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ.

---------- HẾT ----------

(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến năm 2016)

ĐÁP ÁN MÃ ĐỀ 101

1	**A**	11	**B**	21	**D**	31	**C**
2	**B**	12	**B**	22	**C**	32	**C**
3	**A**	13	**C**	23	**D**	33	**A**
4	**A**	14	**B**	24	**C**	34	**D**
5	**A**	15	**B**	25	**A**	35	**B**
6	**A**	16	**A**	26	**B**	36	**D**
7	**C**	17	**B**	27	**C**	37	**C**
8	**D**	18	**A**	28	**B**	38	**A**
9	**D**	19	**B**	29	**D**	39	**D**
10	**C**	20	**C**	30	**D**	40	**D**